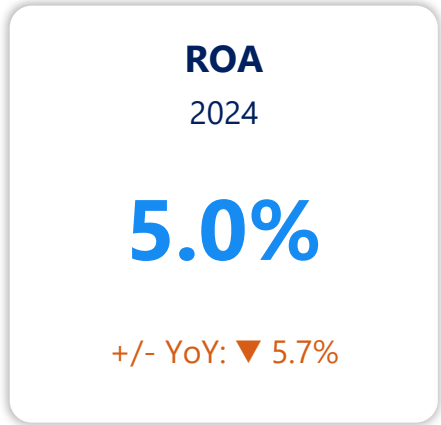
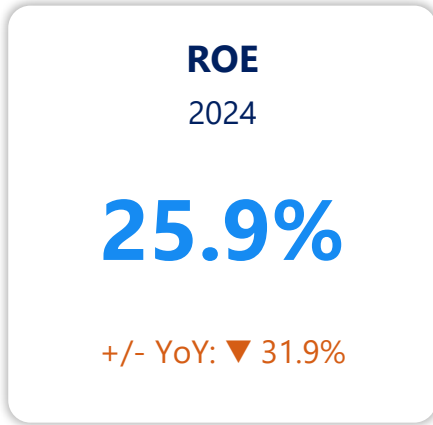
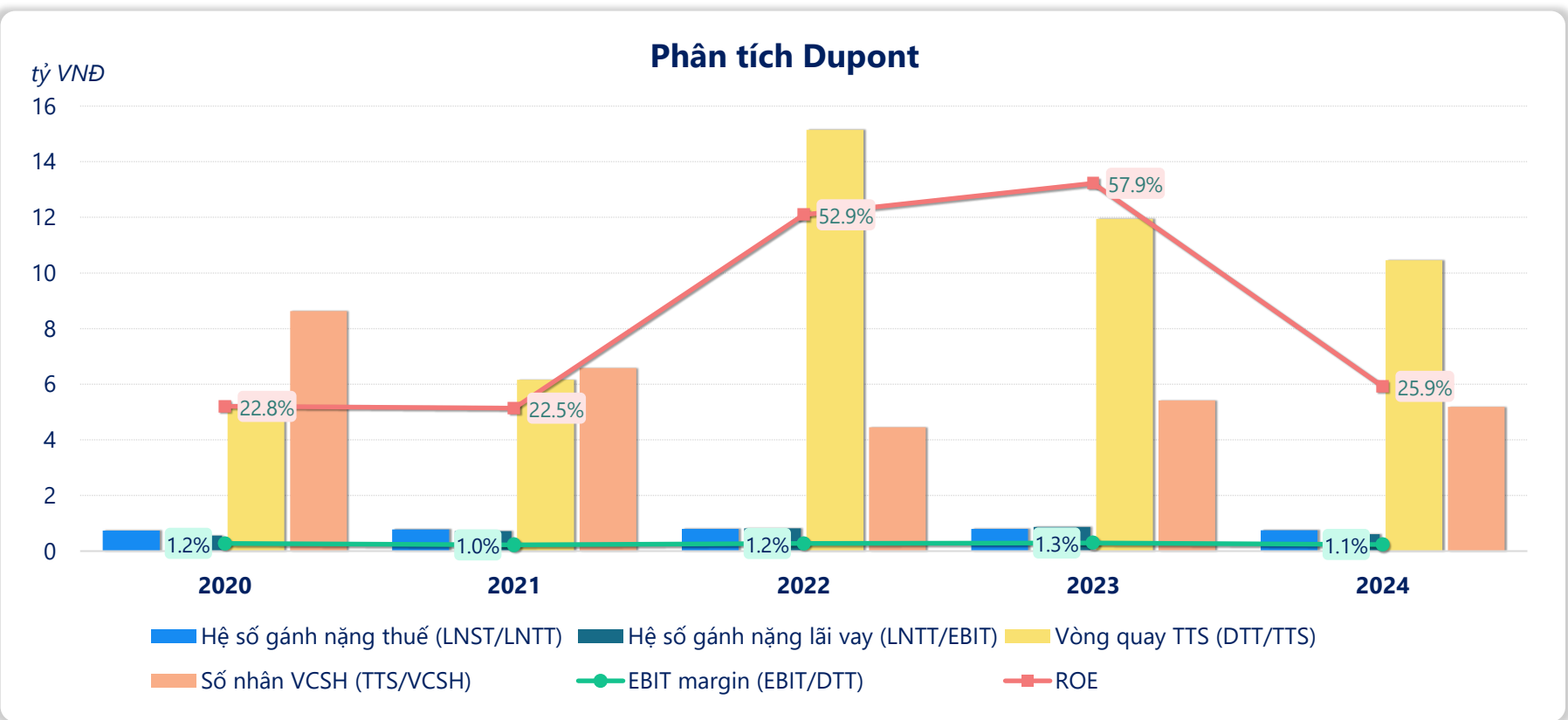
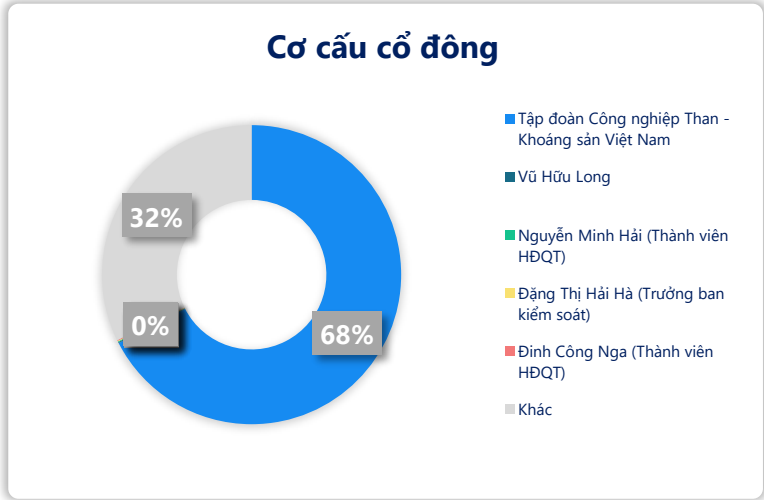


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

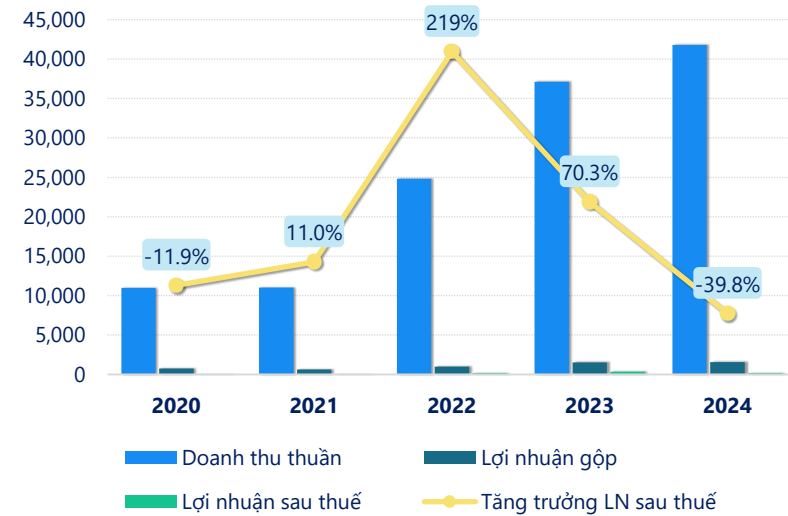
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		75,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		40,314 - 95,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,139
Số lượng CPLH (CP)		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		38,925
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.19
EPS		9,583
P/E		7.9

	YTD	1T	3T	6T
TMB		17.9%	14.1%	-8.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

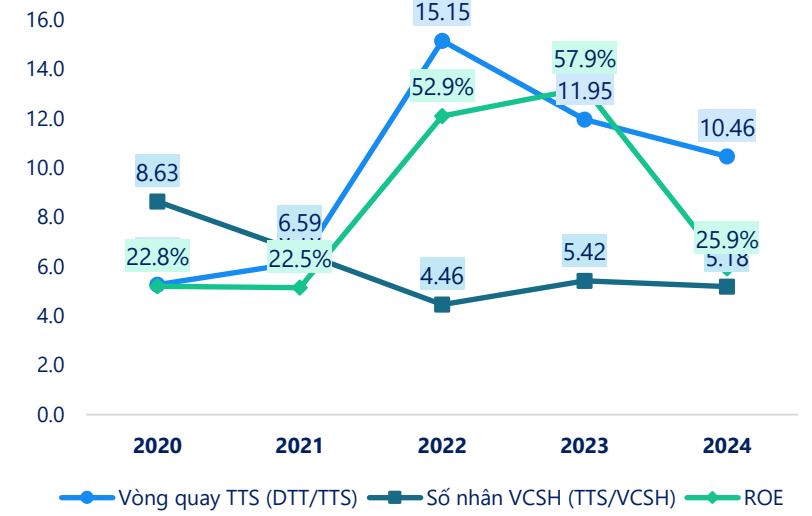


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.05%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.60**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

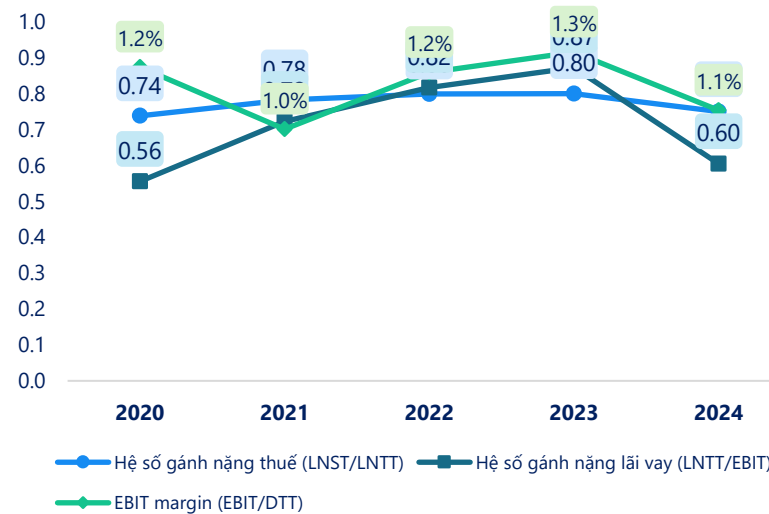
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TMB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.6%** đạt **41,776** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.8%** chỉ còn **199.7** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **25.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

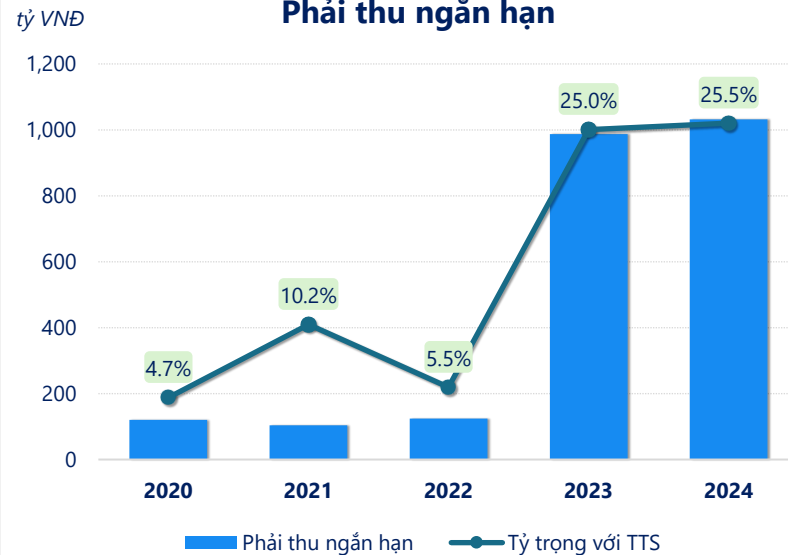


Vòng quay tổng tài sản đạt **10.46**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

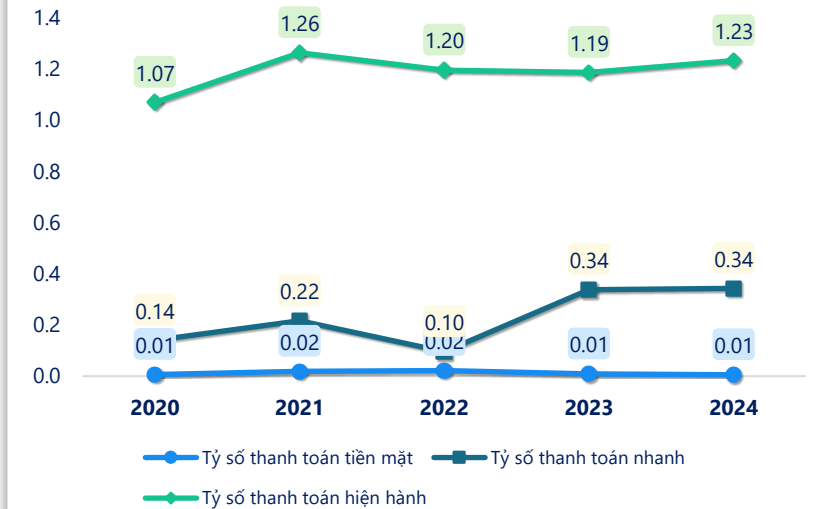
Phải thu ngắn hạn



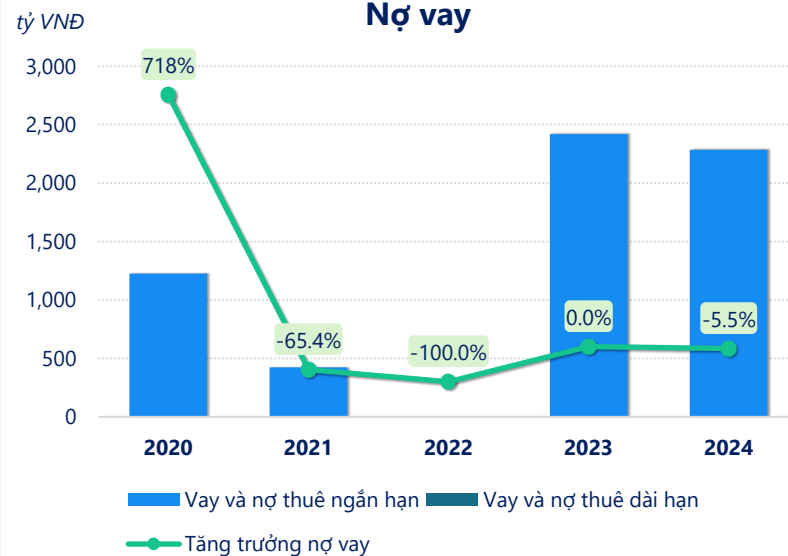
Hàng tồn kho



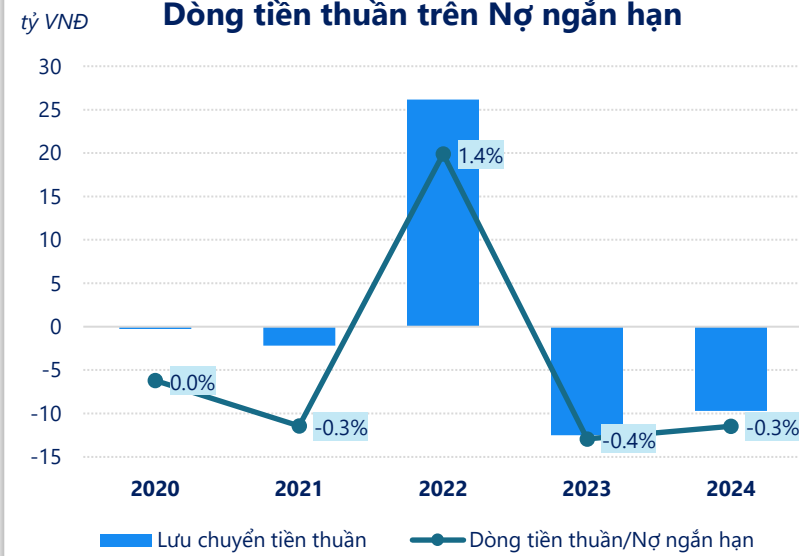
Chỉ số thanh khoản



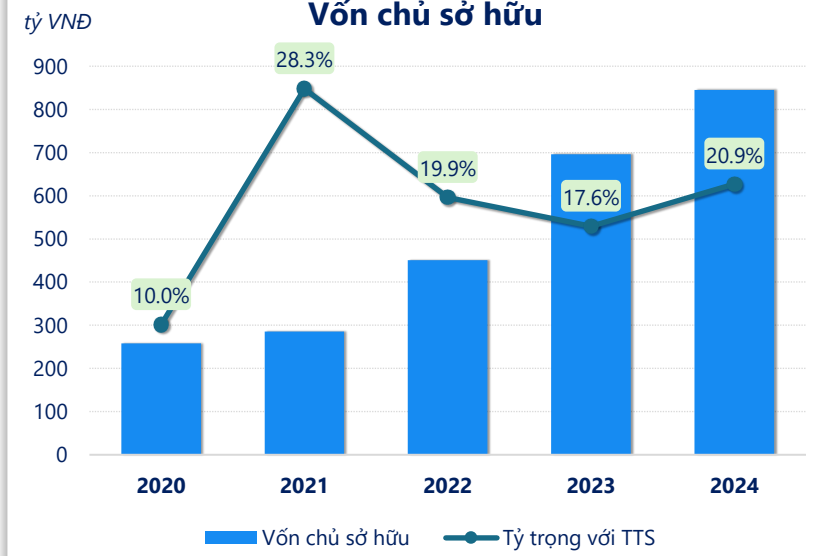
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,974	3,943	0.8%
Tài sản ngắn hạn	3,873	3,855	0.5%
Tiền và tương đương tiền	17.8	27.5	-35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	967	987	-2.0%
Hàng tồn kho	2,840	2,757	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	47.8	83.1	-42.5%
Tài sản dài hạn	101	88.6	14.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.5	43.8	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.88	1.82	443%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.7	42.9	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,183	3,248	-2.0%
Nợ ngắn hạn	3,183	3,248	-2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,286	2,420	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	700	594	17.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	791	696	13.6%
Vốn chủ sở hữu	791	696	13.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,990	11,029	24,839	37,113	41,776
Giá vốn hàng bán	10,218	10,385	23,821	35,603	40,194
Lợi nhuận gộp	773	644	1,018	1,510	1,582
Doanh thu HĐTC	11.3	0.09	92.6	10.0	80.2
Chi phí TC	81.4	35.0	170	131	208
Chi phí lãi vay	59.8	30.1	54.7	60.8	174
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	571	491	656	927	1,184
Chi phí QLDN	77.8	40.2	67.2	85.2	76.8
LN thuần từ HĐKD	53.8	78.3	217	377	194
Lợi nhuận khác	20.8	-0.18	26.6	37.2	72.8
LN trước thuế	74.6	78.1	244	415	266
Lợi nhuận sau thuế	55.1	61.1	195	332	200
LNST của CĐ cty mẹ	55.1	61.1	195	332	200

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,057	815	479	-2,401	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.70	-1.68	-6.65	-1.71	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,060	-816	-447	2,390	-164
Tiền đầu kỳ	16.3	16.0	13.8	40.0	27.5
Lưu chuyển tiền thuần	-0.27	-2.19	26.2	-12.5	-9.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	13.8	40.0	27.5	17.8